

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	KP đã quyết toán (theo NQ số 02/NQ-HĐND ngày 09/3/2026 của HĐND phường)		KP đề nghị điều chỉnh tăng/ giảm		KP sau điều chỉnh	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	668,803	492,570	164,364		833,167	492,570
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	224,792	49,045	164,364		389,157	49,045
I	Thu nội địa	224,792	49,045	164,364		389,157	49,045
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	256		3,078		3,334	-
	- Thuế giá trị gia tăng	256		1,851		2,107	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,227		1,227	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	7,827		8,678		16,505	-
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5,528		4,522		10,050	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,299		3,023		5,322	-
	- Thuế tài nguyên			1,133		1,133	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2,172		7,387		9,559	-
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			5,830		5,830	-
	- Thuế tài nguyên			1		1	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,728		3,728	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	57,036	3,782	61,189		118,225	3,782
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	47,505	3,782	49,299		96,804	3,782
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất kinh doanh trong nước	36		482		518	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,496		11,292		20,788	-
	- Thuế tài nguyên			115		115	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	53,670	15,952	15,482		69,152	15,952
6	Thuế bảo vệ môi trường			-		0	-
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			-		0	-
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		-		0	-
7	Lệ phí trước bạ	29,738		-		29,738	-
8	Thu phí, lệ phí	2,907	523	6,274		9,181	523

STT	Nội dung	KP đã quyết toán (theo NQ số 02/NQ-HĐND ngày 09/3/2026 của HĐND phường)		KP đề nghị điều chỉnh tăng/ giảm		KP sau điều chỉnh	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
-	Phí và lệ phí trung ương, tỉnh	1,655		6,274		7,929	-
-	Phí và lệ phí huyện	98		-		98	-
-	Phí và lệ phí xã, phường	1,155	523	-		1,155	523
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		-		0	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,276		1,375		5,651	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	19,171		4,428		23,599	-
12	Thu tiền sử dụng đất	43,907	27,591	-		43,907	27,591
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		0	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			18,442		18,442	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			56		56	-
16	Thu khác ngân sách	3,832	1,197	21,190		25,022	1,197
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			-		0	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			16,786		16,786	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)					0	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)					0	-
II	Thu từ dầu thô					0	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					0	0
1	Thuế xuất khẩu					0	-
2	Thuế nhập khẩu					0	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					0	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					0	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					0	-
6	Hoàn thuế GTGT					0	0
6	Thu khác					0	-
IV	Thu viện trợ					0	-
V	Các khoản huy động, đóng góp					0	-
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	406,666	406,181			406,666	406,181
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	406,181	406,181			406,181	406,181
1	Bổ sung cân đối	343,073	343,073			343,073	343,073
2	Bổ sung có mục tiêu	63,107	63,107			63,107	63,107
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	486				486	-

STT	Nội dung	KP đã quyết toán (theo NQ số 02/NQ-HĐND ngày 09/3/2026 của HĐND phường)		KP đề nghị điều chỉnh tăng/ giảm		KP sau điều chỉnh	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác					0	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	633	633			633	633
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	36,711	36,711			36,711	36,711